

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM
Tel: 028.38264237/38263621 Fax: 028.38263622

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRỤ SỞ CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019**

TP.HCM, NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2019

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Add: Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Tel: 028.38264237/38263621

Fax: 028.38263622

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TRỤ SỞ CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2019**

TP.HCM, NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.176.053.671	177.251.714.472
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	26.251.328.856	37.638.475.959
1	Tiền	111		12.251.328.856	7.638.475.959
2	Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	30.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	15.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	8.000.000.000	15.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.210.324.609	110.244.060.517
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	111.190.950.018	85.436.110.197
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.603.096.324	3.587.912.822
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.249.414.531	28.434.525.618
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	12.090.222.312	6.517.070.021
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.923.358.576)	(13.731.558.141)
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	28.124.977.526	14.155.235.836
1	Hàng tồn kho	141		28.124.977.526	14.155.235.836
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.589.422.680	213.942.160
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.589.422.680	213.942.160
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.968.488.639	103.341.482.259
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	632.629.195	472.377.170
1	Phải thu dài hạn khác	216		632.629.195	472.377.170
II	Tài sản cố định	220		88.217.712.362	93.234.877.881
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	77.270.401.590	82.198.176.910
	- Nguyên giá	222		547.834.638.689	528.479.467.692
	- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(470.564.237.099)	(446.281.290.782)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	10.947.310.772	11.036.700.971
	- Nguyên giá	228		12.624.319.258	12.624.319.258
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.677.008.486)	(1.587.618.287)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		5.037.952.714	5.478.105.441
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.037.952.714	5.478.105.441
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	816.000.000	816.000.000
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.264.194.368	3.340.121.767
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	6.264.194.368	3.340.121.767
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.144.542.310	280.593.196.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		44.613.097.795	44.987.668.867
I	Nợ ngắn hạn	310		43.626.097.795	44.587.668.867
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.490.063.012	15.506.141.488
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.479.674.647	2.664.146.465
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	740.201.112	2.515.786.914
4	Phải trả người lao động	314		3.033.676.200	2.332.420.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.101.725.194	6.619.579.594
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		5.103.564.938	8.675.773.189
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	409.090.909	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.259.160.329	1.594.501.964
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	3.000.000.000
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.008.941.454	1.679.319.253
II	Nợ dài hạn	330		987.000.000	400.000.000
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	387.000.000	-
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		600.000.000	400.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.531.444.515	235.605.527.864
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	232.531.444.515	235.605.527.864
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.198.568.667	5.272.652.016
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.559.124.708	967.981.808
		421b			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		639.443.959	4.304.670.208
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.144.542.310	280.593.196.731

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Thị Hồng Nhung

Võ Thị Mùi

Đỗ Hoàng Phương



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 - Năm 2019 Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 02 - DN

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	62.738.630.972	55.197.293.134	178.048.168.996	161.143.941.199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.738.630.972	55.197.293.134	178.048.168.996	161.143.941.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.620.611.384	40.678.193.058	161.619.090.285	147.563.906.339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.118.019.588	14.519.100.076	16.429.078.711	13.580.034.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	409.057.783	1.093.250.674	1.660.551.655	3.489.746.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.554.518	144.455.383	223.142.159	391.282.784
8. Chi phí bán hàng	23		0	144.455.383	166.472.040	379.572.959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	VI.5	5.506.678.731	5.584.276.438	19.491.226.939	16.606.552.390
11. Thu nhập khác	30		2.970.844.122	9.883.618.929	-1.624.738.732	71.945.711
12. Chi phí khác	31	VI.6	2.530.106.059	253.023.654	2.551.650.030	271.407.868
13. Lợi nhuận khác	32	VI.7	14.912.200	0	65.781.157	228.937.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		2.515.193.859	253.023.654	2.485.868.873	42.470.036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		5.486.037.981	10.136.642.583	861.130.141	114.415.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.9	292.367.648	1.521.974.273	221.686.182	112.279.221
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	52		0	0	0	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.9	5.193.670.333	8.614.668.310	639.443.959	2.136.526
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	VI.10				
	71	VI.10				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Mùi

TP.HCM, ngày 06 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Hoàng Phương

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 – Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		861.130.141	114.415.747
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8&9	13.426.523.307	21.066.778.122
- Các khoản dự phòng	03		1.835.187.181	(23.157.200)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.196.082	(213.877.640)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.054.377.550)	(2.973.502.446)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	166.472.040	379.572.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.263.131.201	18.350.229.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.338.793.474	(36.397.438.385)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.152.995.706)	2.856.139.317
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(47.673.372.351)	10.568.502.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.664.105.621)	(17.468.264)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(166.472.040)	(379.877.332)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.119.521.615)	(1.099.688.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.382.106.588)	(239.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.443.350.754	(6.359.100.173)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.215.534.839)	(9.224.983.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.558.181.818	4.130.120.822
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	25.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.496.195.732	4.306.174.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.838.842.711	24.211.312.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.063.202.100	85.803.677.971
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.421.396.211)	(86.913.557.735)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.332.886.380)	(25.088.339.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.691.080.491)	(26.198.219.284)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.408.887.026)	(8.346.007.433)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		37.638.475.959	35.528.739.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.739.923	108.019.227
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	26.251.328.856	27.290.751.598

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thị Hồng Nhung

Võ Thị Mùi



TP. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có 3 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex mã số: 0400101901-016, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập ngày 01/02/2019.

Văn phòng đại diện:

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	619.564.350	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.631.764.506	7.638.475.959
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	14.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	26.251.328.856	37.638.475.959

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	4.360.200.000	848.460.000
Bên khác	106.830.750.018	84.587.650.197
- Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	22.635.954.275	18.918.428.059
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.194.795.743	65.669.222.138
Cộng	111.190.950.018	85.436.110.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP trục vớt cứu hộ Việt Nam	-	1.080.000.000
Công ty CP Cevina	1.015.000.000	715.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	4.588.096.324	1.792.912.822
Cộng	5.603.096.324	3.587.912.822

4. Phải thu khác

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	12.090.222.312	(1.430.246.060)	6.871.509.821	(1.430.246.060)
Tạm ứng	9.082.147.315	(1.400.000.000)	4.474.536.171	(1.400.000.000)
Ký quỹ, ký cược	121.667.850	-	75.450.000	-
Lãi dự thu	123.221.918	-	211.277.251	-
Phải thu người lao động	118.814.693	-	99.206.445	-
Chi hộ khách hàng	2.273.001.607	(2.175.660)	1.949.701.602	(2.175.660)
Phải thu ngắn hạn khác	371.368.929	(28.070.400)	61.338.352	(28.070.400)
b) Dài hạn	632.629.195	-	117.937.370	-
Ký quỹ, ký cược	632.629.195	-	117.937.370	-
Cộng	12.722.851.507	(1.430.246.060)	6.989.447.191	(1.430.246.060)

5. Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	205.319.039	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.349.870.836	-	9.099.782.512	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	128.294.968	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.775.106.690	-	4.721.839.317	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	28.124.977.526	-	14.155.235.836	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.589.422.680	213.942.160
Chi phí bảo hiểm	298.137.085	10.780.748
Chi phí phần mềm	17.572.916	8.750.000
Chi phí sửa chữa tài sản	36.569.693	
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	13.254.918	
Chi phí thuê mặt bằng	141.885.282	-
Chi phí sử dụng đường bộ	183.812.976	41.155.750
Chi phí trả trước khác	898.189.810	153.255.662
b) Dài hạn	6.264.194.368	3.340.121.767
Chi phí bảo hiểm	2.930.340	11.721.357
Chi phí phần mềm	25.127.258	72.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	1.037.330.130	578.923.097
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.613.384.273	160.891.150
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.446.166.944	2.498.213.051
Chi phí sử dụng đường bộ	1.420.309	
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.137.835.114	18.373.112
Cộng	7.853.617.048	3.554.063.927

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	350.464.781	2.610.227.325	(2.666.883.784)	293.808.322
Thuế nhập khẩu	-	248.040.711	(248.040.711)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.521.615	313.936.808	(2.119.521.615)	313.936.808
Thuế thu nhập cá nhân	45.800.518	541.788.947	(455.133.483)	132.455.982
Thuế khác	-	25.042.096	(25.042.096)	-
Cộng	2.515.786.914	3.739.035.887	(5.514.621.689)	740.201.112

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.738.381.767	32.682.466.921	482.220.699.200	1.144.923.596	545.786.471.484
Mua sắm trong kỳ				265.043.636	265.043.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đ/tư XDCC					
h/thành	3.060.563.930	2.330.080.000		5.390.643.930	
Tăng khác					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Phân loại lại					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
T/lý, nhượng bán		- 3.607.520.361		- 3.607.520.361	
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	29.738.381.767	35.743.030.851	480.943.258.839	1.409.967.232	547.834.638.689
Khấu hao					
Số đầu năm	16.800.370.932	31.861.188.851	411.130.065.419	1.042.999.150	460.834.624.352
Khấu hao trong kỳ	1.577.769.819	442.003.232	11.247.215.695	70.144.362	13.337.133.108
Tăng khác					-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
Phân loại lại			- 3.607.520.361		- 3.607.520.361
T/lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số cuối kỳ	18.378.140.751	32.303.192.083	418.769.760.753	1.113.143.512	470.564.237.099
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.938.010.835	821.278.070	71.090.633.781	101.924.446	84.951.847.132
Số cuối kỳ	11.360.241.016	3.439.838.768	62.173.498.086	296.823.720	77.270.401.590

(*) Trong năm 2019, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
Số cuối kỳ	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.396.847.083	1.396.847.083
Hao mòn			
Số đầu năm	-	1.587.618.287	1.587.618.287
Hao mòn trong kỳ	-	89.390.199	89.390.199
Số cuối kỳ	-	1.677.008.486	1.677.008.486
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.678.204.185	358.496.786	11.036.700.971
Số cuối kỳ	10.678.204.185	269.106.587	10.947.310.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
- Mua sắm:	5.037.952.714	5.478.105.441
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	5.037.952.714	5.478.105.441
Cộng	5.037.952.714	5.478.105.441

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	8.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB	-		15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng	8.000.000.000			
Dài hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu của Công ty CP Chứng khoán IB	-	-		
Cộng	8.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tại 31/12/2018 khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của mười lăm (15) trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, đáo hạn vào tháng 2/2019.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Lĩnh vực KD	30/09/2019		01/01/2019	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Vận tải	51%	816.000.000	51%	816.000.000
Cộng		51%	816.000.000	51%	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	461.420.060	461.420.060	177.672.000	177.672.000
Bên khác	20.028.642.952	20.028.642.952	15.328.469.488	15.328.469.488
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận tải Thành Nhân	1.256.516.125	1.256.516.125	-	4.621.728.620
- Công ty CP hàng hải và dịch vụ kỹ thuật TJS	1.196.400.000	1.196.400.000	3.696.400.000	3.696.400.000
- Công ty CP Đông Hải 27-7	9.027.125.098	9.027.125.098	5.939.457.193	5.939.457.193
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.548.601.729	8.548.601.729	5.692.612.295	1.070.883.675
Cộng	20.490.063.012	20.490.063.012	15.506.141.488	15.506.141.488

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Strategic Marine	-	1.730.120.000
CÔNG TY CP THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT	920.502.500	-
Công ty CP Vận tải Biển Quốc tế V.I.S.C	855.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	704.172.147	934.026.465
Cộng	2.479.674.647	2.664.146.465

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi vay phải trả	-	2.282.448
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	6.924.725.194	6.585.297.146
Chi phí trích trước khác	177.000.000	32.000.000
Cộng	7.101.725.194	6.619.579.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.259.160.329	1.594.501.964
Kinh phí công đoàn	381.404.853	19.920
Chi trả cổ tức cho cổ đông	580.555.396	499.303.360
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	87.824.701	
Phải trả người lao động	593.153.596	165.637.949
Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX-Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	800.221.783	113.540.735
b) Dài hạn	387.000.000	-
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	387.000.000	
Cộng	3.646.160.329	1.594.501.964

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	-	26,053,887,714	-29,053,887,714	3,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	-	26,053,887,714	- 29,053,887,714	3,000,000,000	
Cộng	-	26,053,887,714	(29,053,887,714)	3,000,000,000	

Chi chú: do chuyển số dư nợ vay từ CNMN chuyển sang VP kể từ 01/01/2019 theo QĐ của HĐQT

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018					
Số dư tại 01/01/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	24.594.000.240	254.926.876.088
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.136.526	2.136.526
Trích lập các quỹ	-	-	-	(632.209.694)	(632.209.694)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Các đơn vị chuyển về	-	-	-	2.172.976.462	2.172.976.462
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	970.118.334	231.302.994.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2019

Số dư tại					
01/01/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	5.272.652.016	235.605.527.864
Lãi trong kỳ	-	-	-	639.443.959	639.443.959
Trích lập các quỹ	-	-	-	(304.510.627)	(304.510.627)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Các đơn vị chuyển về	-	-	-	4.979.911.719	4.979.911.719
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại					
30/09/2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	2.198.568.667	232.531.444.515

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	9 tháng đầu 2019 VND	9 tháng đầu 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000

c) Cổ phiếu

	9 tháng năm 2019 Cổ phiếu	9 tháng năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,972,321	20,972,321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,972,321	20,972,321
- Cổ phiếu phổ thông	20,972,321	20,972,321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,972,321	20,972,321
- Cổ phiếu phổ thông	20,972,321	20,972,321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5,352,597,635	5,352,597,635
Cộng	5,352,597,635	5,352,597,635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/09/2019		01/01/2019	
	Nguyên tệ	VNĐ	Nguyên tệ	VNĐ
- USD	350.856,10	8.128.237.381	77.880,63	1.803.318.468

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng năm 2019 VNĐ	9 tháng năm 2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng	200.713.533	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.847.455.463	161.143.941.199
Cộng	178.048.168.996	161.143.941.199

2. Giá vốn hàng bán

	9 tháng năm 2019 VNĐ	9 tháng năm 2018 VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	201.307.859	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	161.417.782.426	147.563.906.339
Cộng	161.619.090.285	147.563.906.339

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng năm 2019 VNĐ	9 tháng năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.125.956.148	2.953.650.941
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	136.159.841	322.217.444
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.196.082	213.877.640
Doanh thu hoạt động tài chính khác	370.239.584	-
Cộng	1.660.551.655	3.489.746.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Chi phí tài chính

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	166.472.040	379.572.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.670.119	11.709.825
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	223.142.159	391.282.784

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.273.959.366	12.272.181.975
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	200.172.454	440.499.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	447.702.051	456.725.538
Thuế, phí, lệ phí	23.893.072	68.500.178
Chi phí dự phòng	1.835.187.181	(23.157.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.124.723.815	2.926.862.956
Chi phí bằng tiền khác	585.589.000	464.939.000
Cộng	19.491.226.939	16.606.552.390

6. Thu nhập khác

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, CCDC, TSCĐ	1.578.357.000	265.551.096
Thu tiền phạt, bồi thường	965.795.000	2.320.000
Thu nhập khác	7.498.030	3.536.772
Cộng	2.551.650.030	271.407.868

7. Chi phí khác

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	228.937.003
Chi phí bồi thường, bị phạt	27.680.338	
Chi phí khác	38.100.819	829
Cộng	65.781.157	228.937.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.578.028.824	8.945.345.374
Chi phí nhân công	35.090.179.332	20.685.702.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.110.302.782	21.066.778.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.010.928.496	110.071.277.129
Chi phí khác	4.320.877.790	3.401.356.002
Cộng	181.110.317.224	164.170.458.729

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	861.130.141	114.415.747
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	861.130.141	(7.100.034)
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	121.515.781
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	699.908.274	5.304.847.931
Các khoản điều chỉnh tăng	747.090.165	2.875.914.144
+ <i>Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay</i>	519.721	-
+ <i>Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	171.000.000	-
+ <i>Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước</i>	-	-
+ <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	575.570.444	2.875.914.144
Các khoản điều chỉnh giảm	47.181.891	(2.428.933.787)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
+ <i>Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay</i>	-	-
+ <i>Hoàn nhập trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước</i>	-	-
+ <i>Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước</i>	47.181.891	-
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
d) Tổng thu nhập chịu thuế	1.561.038.415	561.396.104
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	1.561.038.415	439.880.323
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	121.515.781
e) Chuyển lỗ	-	-
f) Tổng thu nhập tính thuế	1.561.038.415	561.396.104
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	1.561.038.415	439.880.323
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	121.515.781
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp		112.279.221
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	87.976.065
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	24.303.156
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	221.686.182	112.279.221
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	221.686.182	112.279.221
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	-	-
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	639.443.959	2.136.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng Điều động phương tiện Cổ tức Công bố	- - 7.046.700.000	40.909.092 50.000.000 21.140.100.000
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển Cho thuê mặt bằng Thuê dịch vụ vận chuyển	- - -	606.150.000 20.182.260
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Kiểm định Cho thuê phương tiện Thuê vp, kho Long An, v/c	3.554.545 450.000.000 324.462.932	- - -
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển Cho thuê phương tiện Thuê dịch vụ vận chuyển Đặt cọc mua tài sản của VTT	1.712.000.000 793.636.365 72.465.000 -	552.754.545 1.634.113.000 500.000.000
Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh- Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.928.181.818	-
Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Mua trái phiếu Trái phiếu đáo hạn Lãi từ đầu tư trái phiếu	15.000.000.000 204.531.251	-
			32.535.531.911	24.544.208.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng Cung cấp dịch vụ vận chuyển	225.000.000 - 1.647.000.000	- 848.460.000
- Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh- Công ty CP	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.488.200.000	121.000.000
- Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	-
		Cộng	4.360.200.000	969.460.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	-	15.000.000.000
		Cộng	-	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê mặt bằng Thuê dịch vụ vận chuyển (sc sà lan)	- 196.226.560	-
- Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	210.083.500	177.672.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Thuê DV Hải quan, vận chuyển Thuê kho	- 55.110.000	-
		Cộng	461.420.060	177.672.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Liên
doanh BNX -
Vietranstimex

Công ty LD Phải trả khác

816.000.000

816.000.000

Cộng

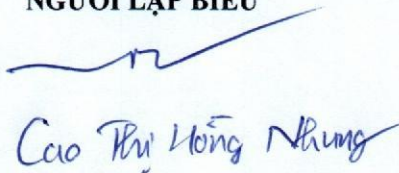
816.000.000

816.000.000

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Cao Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Mùi

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Phương

